

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

-----***-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08 tháng 01 năm 2021

V/v: “*Không công nhận vợ chồng,
con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Cảnh Toàn**.

+ *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị Chinh** và ông **Y Míp Niê**.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Mậu Tuấn** – Thư ký
Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gian phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại Toà án nhân dân huyện Krông Năng, mở phiên
tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 309/2020/TLST-
HNGĐ ngày 06/11/2020, về việc: “Yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng, nuôi
con chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày
03/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23/12/2020,
giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Vi Thị C - Sinh năm 1986. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn G – xã E – huyện K – tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn L - Sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn G – xã E – huyện K – tỉnh Đắk Lắk..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Vi Thị C trình bày: Vào năm 2009, tôi với
ông Phạm Văn L đã tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Về chung
sống với nhau như vợ chồng nhưng chúng tôi chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm
quyền theo quy định của pháp luật. Chúng tôi chung sống với nhau được 7 năm và sinh
được một cháu là Phạm Đăng Anh K – sinh năm 2010. Nay chúng tôi nhận thấy cuộc

sống gia đình phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể khắc phục được nên chúng tôi quyết định không chung sống với nhau nữa và đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chúng tôi là vợ chồng.

Về con chung, giao cho anh Phạm Văn L chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung, chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có.

- Tại bản tự khai, ông Phạm Văn L trình bày: Tôi và chị Vi Thị C trên cơ sở tình yêu tự nguyện và được sự chấp thuận của hai gia đình nên chúng tôi tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và chúng tôi chung sống với nhau từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cách sống của hai người không hợp, thường xuyên cãi nhau nên đã ly thân từ năm 2017. Nay xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không còn tồn tại nên chị C làm đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng thì tôi chấp nhận.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Đăng Anh K, sinh ngày 06/4/2010. Nguyên vọng của chị C là giao cháu K cho tôi chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì tôi đồng ý theo ý kiến mà chị C đưa ra nên tôi không có ý kiến gì thêm. Nếu tôi được nuôi dưỡng cháu Khôi đến tuổi trưởng thành thì tôi không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Bà Vi Thị C khởi kiện yêu cầu tuyên bố quan hệ giữa bà và ông Phạm Văn L không phải là vợ chồng và việc nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp được xác định là không công nhận vợ chồng, nuôi con chung, được quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[1.2] Bị đơn Phạm Văn L cư trú tại thôn G - xã E - huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Krông Năng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.3] Nguyên đơn Vi Thị C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn Phạm Văn L đã được Tòa án tổng đạt quyết định xét xử, thông báo hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Vi Thị C và ông Phạm Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán cũng như được sự chấp thuận, chứng kiến của hai gia đình. Việc hai người chung sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, do hai người quyết định, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa bà C và ông L đã vi phạm vào khoản 1 Điều 9 về Đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình. Bà Vi Thị C và ông Phạm Văn L có đủ điều kiện kết hôn

theo quy định của pháp luật, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên phải chịu hậu quả của việc chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi chung sống với nhau được một thời gian, thì giữa bà C và ông L đã không có thái độ tôn trọng nhau, thường xích mích, xúc phạm nhau. Hai người không quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nói chung và trong công việc nói riêng. Thực tế hiện nay hai người không sống cùng với nhau.

Xét mâu thuẫn giữa bà Vi Thị C và ông Phạm Văn L không thể hàn gắn được với nhau, tình cảm đã hết. Căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố quan hệ giữa hai người không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Đối với cháu Phạm Đăng Anh K, sinh ngày 06/4/2010 thì tại bản tự khai, cháu K có nguyện vọng là muốn được sống chung với ông Phạm Văn L. Xét nguyện vọng chính đáng cũng như để đảm bảo cho sự phát triển bình thường cho cuộc sống cũng như khả năng, môi trường cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của cháu K, cần giao cháu Phạm Đăng Anh K cho ông Phạm Văn L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Về án phí: Bà Vi Thị C là dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin được miễn án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho đương sự. Hoàn trả cho bà Vi Thị C số tiền 150.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0015022 ngày 27/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vi Thị C.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà Vi Thị C và ông Phạm Văn L không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Đăng Anh K, sinh ngày 06/4/2010 cho ông Phạm Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Bà Vi Thị C được quyền đi lại thăm nom, giáo dục con chung mà không được ai cản trở.

Việc giao con chỉ là tạm thời. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vi Thị C. Hoàn trả cho bà Vi Thị C số tiền 150.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0015022 ngày 27/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

- Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự biết quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, VPTA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trần Cảnh Toàn